

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH XUYỀN
TỈNH VĨNH PHÚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2019/HNGĐ – ST
Ngày 06 - 9 - 2019
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH XUYỀN, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quang Thái.

Ông Nguyễn Nghĩa Quy.

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Tuấn Mạnh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Bình Xuyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Xuyên tham gia phiên tòa:
Ông Phan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2019; về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1998

Địa chỉ: TDP G, thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “có mặt”.

- *Bị đơn;* Anh Nguyễn Quang D, sinh năm 1993

Địa chỉ: TDP G, thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 3 năm 2019 và những lời khai tiếp theo trong quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Quang D kết hôn ngày 13 tháng 10 năm 2016, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở tự nguyện của cả hai bên. Sau đó, chị về làm dâu và chung sống cùng gia đình anh D. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng anh chị sống hòa thuận. Thời

gian sau thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng cãi nhau thường xuyên. Nguyên nhân là do, anh D không chừa làm ăn, chơi bời, không quan tâm, chăm sóc gia đình, chị và gia đình đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng anh D vẫn không thay đổi mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2019 đến nay, không quan tâm, chăm sóc đến nhau. Nay chị xác định tình cảm với D không còn, hôn nhân không có hạnh phúc, chị tha thiết xin được ly hôn anh D.

Về nuôi con chung: Vợ chồng chị có một con chung là cháu Nguyễn Đức Bảo K, sinh ngày 01 tháng 01 năm 2019. Hiện nay, cháu đang sống cùng chị. Ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu K; chị không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Quang D: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã giao, tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, bản sao đơn khởi kiện và các tài liệu giấy tờ kèm theo đồng thời triệu tập anh D rất nhiều lần; thậm chí để vụ án được giải quyết một cách đầy đủ, toàn diện, khách quan và đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự Tòa án đã gửi công văn nêu rõ nội dung vụ án để anh D đến Tòa trực tiếp trình bày ý kiến của mình về từng vấn đề, nội dung cụ thể theo đơn khởi kiện của chị T, anh D có nhận văn bản của Tòa án. Ngày 02 tháng 5 năm 2019, anh D có đến Tòa án làm việc khi đang viết bản tự khai, anh D tự ý bỏ về và không đến Tòa án làm việc tiếp theo giấy triệu tập cũng như thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải.

Ngày 26 tháng 7 năm 2019, Tòa án tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân thị trấn G, cho biết: Chị Nguyễn Thị Thu T và anh Nguyễn Quang D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc vào ngày 13 tháng 10 năm 2016. Sau khi kết hôn vợ chồng anh D và chị T chung sống cùng nhà anh D ở tổ dân phố G, thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình chung sống, thời gian đầu thấy hòa thuận, khoảng năm 2018 vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên to tiếng cãi chửi nhau; chị T đã về nhà bố mẹ đẻ chị ở từ đầu năm 2019 đến nay. Còn nguyên nhân vợ chồng anh chị mâu thuẫn là do đâu thì địa phương cũng không nắm rõ được.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định; người tham gia tố tụng chị Trang đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, anh Dũng được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai vẫn vắng mặt.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị Nguyễn Thị Thu T được ly hôn anh Nguyễn Quang D; giao con chung là cháu Nguyễn Đức Bảo K, sinh ngày 01 tháng 01 năm 2019 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T vì chị T không yêu cầu; về chia tài sản các đương sự không yêu cầu nên không xem xét. Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Thu T khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Quang D và đề nghị được nuôi dưỡng con chung, do đó đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Bị đơn anh D hiện đang thường trú tại: Tổ dân phố G, thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Xuyên. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng cố tình vắng mặt tại phiên tòa, vì vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình tiến hành tố tụng bị đơn là anh Nguyễn Quang D có đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án, tuy nhiên khi đang viết bản tự khai lại tự ý bỏ về không trình bày quan điểm về nội dung khởi kiện của chị T và vắng mặt tại các buổi làm việc tiếp theo nên Tòa án không tiến hành tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự được. Việc anh D bỏ về, cố tình vắng mặt đồng nghĩa với việc đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của đương sự trong việc cung cấp tài liệu, chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định tại Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào biên bản xác minh ngày 26 tháng 7 năm 2019 tại Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc thể hiện anh Nguyễn Quang D và chị Nguyễn Thị Thu T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc vào ngày 13 tháng 10 năm 2016, vì vậy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh D là hợp pháp. Quá trình chung sống do bất đồng quan điểm, anh D không tu chí làm ăn nên phát sinh mâu thuẫn từ năm 2018. Trong những lần làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa chị T đều khẳng định tình cảm vợ chồng với anh D không còn, việc đoàn tụ là không thể, chị vẫn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D, nếu Tòa án không cho chị ly hôn với anh D chị cũng không thể về đoàn tụ với anh D được. Quá trình giải quyết vụ án, anh D đã nhiều lần nhận được giấy triệu tập, công văn của Tòa án, nội dung Công văn nêu rõ “Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản này, nếu anh D không đến Tòa án làm việc và không có ý kiến gì thì coi như anh đã đồng ý toàn bộ nội dung mà nguyên đơn

khởi kiện và Tòa án sẽ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn”; anh D có đến Tòa án làm việc một lần nhưng không trình bày quan điểm sau đó cũng không gửi văn bản nêu rõ ý kiến của mình, như vậy có thể hiểu rằng anh D đã đồng ý với toàn bộ nội dung mà nguyên đơn khởi kiện. Xét, cuộc sống chung giữa chị T và anh D không thể tiếp tục vì anh, chị không còn yêu thương, chăm sóc nhau, không cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình theo qui định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh D là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

Về nuôi con chung: Chị T và anh D có một con chung là cháu Nguyễn Đức Bảo K, sinh ngày 01 tháng 01 năm 2019. Kể từ khi vợ chồng ly thân đến nay, cháu K vẫn sống cùng chị T. Quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa chị T tha thiết xin được nuôi con và chứng minh nuôi con tốt về mọi mặt, mặt khác hiện tại cháu K còn nhỏ được 08 tháng 05 ngày tuổi cần có sự chăm sóc của người mẹ, do vậy cần giao cháu K cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau ly hôn; anh D không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị T vì chị T không yêu cầu nhưng có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trong thời gian chị T chăm sóc nuôi dưỡng cháu K mà không đảm bảo được cuộc sống cho cháu thì anh D có quyền làm đơn đề nghị thay đổi về người trực tiếp nuôi con.

[3]Về tài sản: Chị T không đề nghị Tòa án giải quyết, anh D vắng mặt và cũng không đề nghị do đó Tòa án không xét. Sau khi ly hôn, nếu các đương sự có đề nghị về tài sản thì Tòa án giải quyết bằng vụ án khác theo qui định của pháp luật.

[4]Về án phí sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 56, 58, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu T được ly hôn anh Nguyễn Quang D.

Về nuôi con chung: Giao cháu cháu Nguyễn Đức Bảo K, sinh ngày 01 tháng 01 năm 2019 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh D không

phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, gây khó khăn.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2017/0003351 ngày 04 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Xuyên; chị T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt cũng có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Xuyên;
- Chi cục THADS huyện Bình Xuyên;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Lan

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quang Thái Nguyễn Nghĩa Quy

Trần Thị Lan

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Xuyên;
- Chi cục THADS huyện Bình Xuyên;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Lan

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quang Thái Lê Thị Bích Thuần

Trần Thị Lan

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Xuyên;
- Chi cục THADS huyện Bình Xuyên;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Lan

Điều 34. Thẩm quyền của Tòa án đối với quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức

1. Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết.

2. Quyết định cá biệt quy định tại khoản 1 Điều này là quyết định đã được ban hành về một vấn đề cụ thể và được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể. Trường hợp vụ việc dân sự có liên quan đến quyết định này thì phải được Tòa án xem xét trong cùng một vụ việc dân sự đó.

3. Khi xem xét hủy quyết định quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án phải đưa cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền đã ban hành quyết định tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền đã ban hành quyết định phải tham gia tố tụng và trình bày ý kiến của mình về quyết định cá biệt bị Tòa án xem xét hủy.

4. Thẩm quyền của cấp Tòa án giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp có xem xét việc hủy quyết định cá biệt quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo quy định tương ứng của Luật tố tụng hành chính về thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Mục 2. THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN CÁC CẤP**Điều 35. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện**

1. Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp sau đây:

a) Tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 26 và Điều 28 của Bộ luật này, trừ tranh chấp quy định tại khoản 7 Điều 26 của Bộ luật này;

b) Tranh chấp về kinh doanh, thương mại quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật này;

c) Tranh chấp về lao động quy định tại Điều 32 của Bộ luật này.

2. Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết những yêu cầu sau đây:

a) Yêu cầu về dân sự quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 27 của Bộ luật này;

b) Yêu cầu về hôn nhân và gia đình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10 và 11 Điều 29 của Bộ luật này;

c) Yêu cầu về kinh doanh, thương mại quy định tại khoản 1 và khoản 6 Điều 31 của Bộ luật này;

d) Yêu cầu về lao động quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 33 của Bộ luật này.

3. Những tranh chấp, yêu cầu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Tòa án nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam hủy việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam theo quy định của Bộ luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đức Tiến

Lê Thị Bích Thuận

Trần Thị Lan

